

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1001 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh)

Xã Bến Hải

TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2025			
		Xã Bến Hải	Cộng gộp giao thu từ các xã		
			Trung Giang	Trung Hải	Trung Sơn
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	805	269	204	332
	Ngân sách địa phương được hưởng	596	184	175	237
1	Thu XNQD địa phương				
2	Thu DN có vốn ĐTNN				
3	Thuế CTN & DV NQD	184	46	36	102
4	Lệ phí trước bạ	65	32	7	26
5	Thuế sử dụng đất phi NN	1	1	-	-
6	Thu tiền thuê đất	-			
7	Thuế thu nhập cá nhân	288	129	36	123
8	Thu phí và lệ phí	101	29	29	43
	- Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản				
	- Phí tham quan				
9	Thu tiền sử dụng đất	-			
10	Thu khác	-			
	<i>Trong đó: Thu khác NSTW</i>				
	<i>Thu tiền và bảo vệ đất trồng lúa</i>				
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-			
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	166	32	96	38
13	Thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSDP được hưởng 100%				

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1001 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh)

Xã Bến Hải

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán 2025				Dự toán tăng thêm		Dự toán năm 2025 xã Bến Hải sau điều chỉnh
		Xã Bến Hải	Cộng gộp giao thu từ các xã			Tổng số	Điều chỉnh tăng nhiệm vụ chi	
			Trung Giang	Trung Hải	Trung Sơn			
A	TỔNG SỐ THU NSDP (I+II+III+IV)	19.895	6.313	6.928	6.655	64.381	64.381	84.276
I	Thu ngân sách địa phương hưởng	596	184	175	237			596
1	Thu tiền sử dụng đất	-	-	-	-			-
2	Các khoản thu cân đối còn lại	596	184	175	237			596
II	Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý							
III	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang							
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	19.299	6.129	6.752	6.418	64.381	64.381	83.680
1	Bổ sung cân đối	18.580	5.881	6.478	6.221	55.198	55.198	73.778
2	Bổ sung có mục tiêu	719	248	275	196	9.183	9.183	9.902
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	19.895	6.313	6.928	6.655	64.381	64.381	84.276
I	Chi xây dựng cơ bản	-	-	-	-			-
1	Vốn tập trung trong nước							
2	Vốn đầu tư từ nguồn SD đất	-	-	-	-			-
II	Chi thường xuyên (1)	18.786	5.941	6.518	6.327	53.915	53.915	72.701
	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	135	45	45	45	48.334	48.334	48.469
III	Dự phòng ngân sách	390	124	135	131	1.443	1.443	1.833
IV	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu thực hiện các chế độ, chính sách	719	248	275	196	7.409	7.409	8.128
V	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	1.614	1.614	1.614

(1) Bao gồm số tiết kiệm chi 7 tháng còn lại theo Nghị quyết số 173/NQ-CP: 191 triệu đồng

BỔ SUNG TĂNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN

(Kèm theo Quyết định số 1001 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh)

Xã Bến Hải

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Dự toán chi thường xuyên	Dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ có mục tiêu, chính sách an sinh xã hội
A	Điều chỉnh tăng dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp xã	53.915	53.634	281
I	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo (1)	48.334	48.143	191
1	Trường TH và THCS Trung Giang	10.610	10.604	6
2	Trường TH và THCS Trung Hải	10.986	10.961	25
3	Trường TH và THCS Trung Sơn	11.708	11.661	47
4	Trường Mầm non Trung Giang	4.787	4.757	30
5	Trường Mầm non Trung Sơn	5.414	5.360	54
6	Trường Mầm non Trung Hải	4.410	4.381	29
10	Kinh phí chi sự nghiệp GD-ĐT phân bổ sau	420	420	
II	Sự nghiệp y tế	0		0
1	Kinh phí mua thẻ BHYT các đối tượng	0		0
III	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	156	66	90
1	Chính sách an sinh xã hội	90		90
-	<i>Kinh phí thực hiện tiền điện hộ nghèo và các ĐTXH</i>	90		90
2	Chi nội dung khác	66	66	
IV	Các nhiệm vụ chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, an ninh quốc phòng và các nhiệm vụ khác	5.424	5.424	
B	Dự phòng ngân sách	1.443	1.443	
C	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	7.409	0	7.409
1	Hỗ trợ kinh phí phục vụ vận hành hệ thống Tabmis; Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý tài chính - ngân sách, chuyển đổi số	48		48
2	Hỗ trợ địa phương thực hiện một số nhiệm vụ quan trọng khác do không cân đối đủ nguồn (chỉnh trang đô thị, kiến thiết thị chính; tăng cường cơ sở vật chất; xây dựng nông thôn mới;	324		324
3	Bổ sung kinh phí thực hiện các chế độ chính sách của địa phương	351		351
	<i>Kinh phí tiền lương và chi khác hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ</i>	351		351
4	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội NSTW hỗ trợ	6.674		6.674
	<i>Kinh phí mua BHYT cho đối tượng BTXH</i>	415		415

TT	Nội dung	Tổng số	Dự toán chi thường xuyên	Dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ có mục tiêu, chính sách an sinh xã hội
	<i>Kinh phí thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội theo ND 20</i>	5.762		5.762
	<i>Kinh phí sự nghiệp giáo dục phân bổ sau</i>	497		497
5	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	13		13

(1) Dự toán giao các trường chuyển giao nguyên trạng từ dự toán giao đầu năm và bổ sung mục tiêu trong năm

CHI TIẾT KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI

(Kèm theo Quyết định số 1001 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh)

Xã Bến Hải

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
	Tổng cộng	7.318
1	Các chế độ, chính sách TW	6.967
1.1	SN Giáo dục - Đào tạo	687
1.1.1	Chính sách miễn giảm học phí	341
1.1.2	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi	98
1.1.3	Học sinh khuyết tật	249
1.2	SN Y tế	415
1.2.1	Bảo hiểm y tế các đối tượng	415
1.3	SN kinh tế	13
1.3.1	Phân bổ cấp bù thủy lợi phí	13
1.3.2	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa NĐ35	
1.4	SN đảm bảo xã hội	5.852
1.4.1	Kinh phí cho đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ 20	5.762
1.4.2	Kinh phí thực hiện tiền điện hộ nghèo và các ĐTXH	90
1.4.3	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	
2	Chế độ, chính sách địa phương	351
	Kinh phí tiền lương và chi khác hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ	351

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 1001 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh)

Xã Bến Hải

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025 đã giao				Dự toán tăng thêm		Dự toán năm 2025 xã Bến Hải sau điều chỉnh
		Tổng số	Trong đó			Cộng	Điều chỉnh tăng nhiệm vụ	
			Trung Giang	Trung Hải	Trung Sơn			
	Tổng cộng	-	-	-	-	1.614	1.614	1.614
	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	-	-	-	-	1.614	1.614	1.614
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	-				690	690	690
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	-				370	370	370
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	-				375	375	375
4	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	-				36	36	36
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	-				143	143	143